CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

FireAnt

CTCP Địa ốc First Real

Ngày 15/01/2024	13,250 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	-

DT thuần
Q4/23
54.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.4| 242%
YoY: ▼1.10| -1.9%

LN thuần
Q4/23
12.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 16.3| 398%
YoY: ▼9.00| -42.4%

LN sau thuế
Q4/23
9.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.8| 261%
YoY: ▼5.07| -34.3%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023
41.0%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE
2023
1.9%
YoY: +/-▼ 15.7%

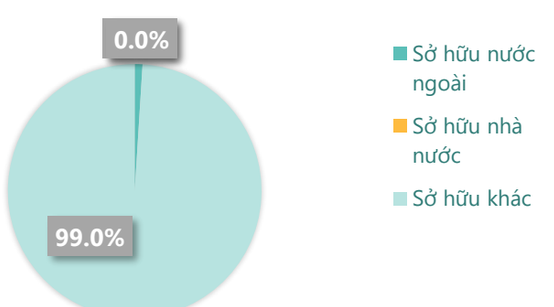
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,250 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	851
Số lượng CPLH (CP)	64,245,281
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,323,709
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.92
EPS	217
P/E	89.7

DT thuần
2023
168
tỷ VNĐ
YoY: ▼199| -54.1%

LN thuần
2023
11.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.0| -74.4%

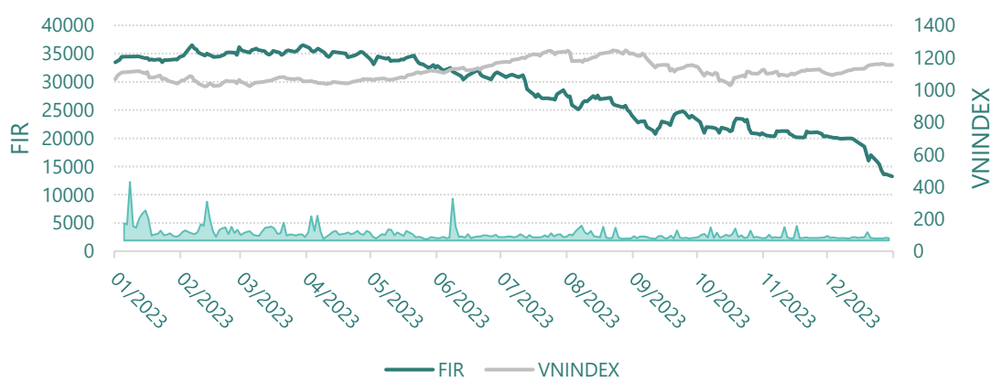
LN sau thuế
2023
21.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼109| -83.5%

Cơ cấu sở hữu

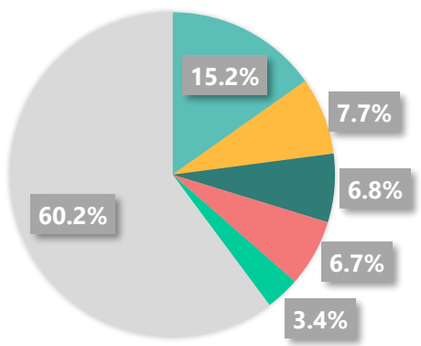


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



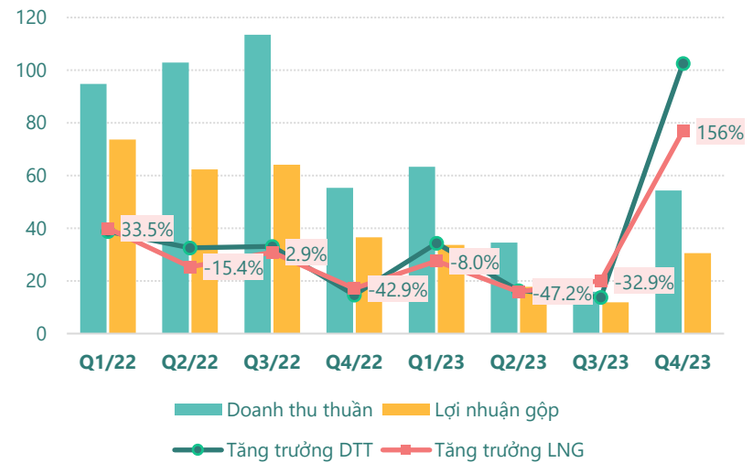
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

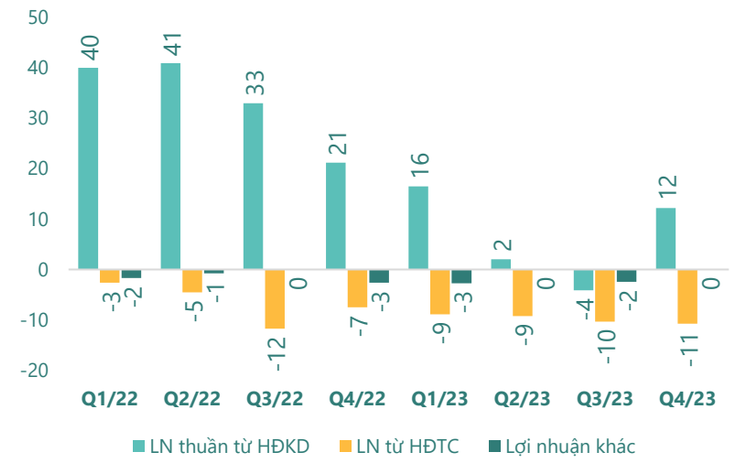
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



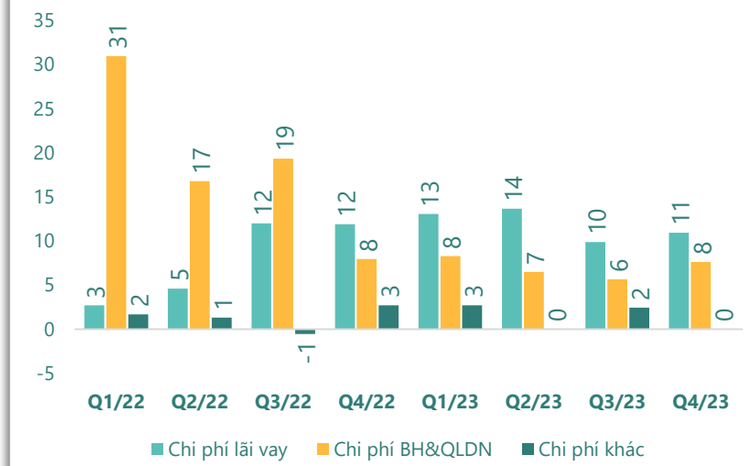
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



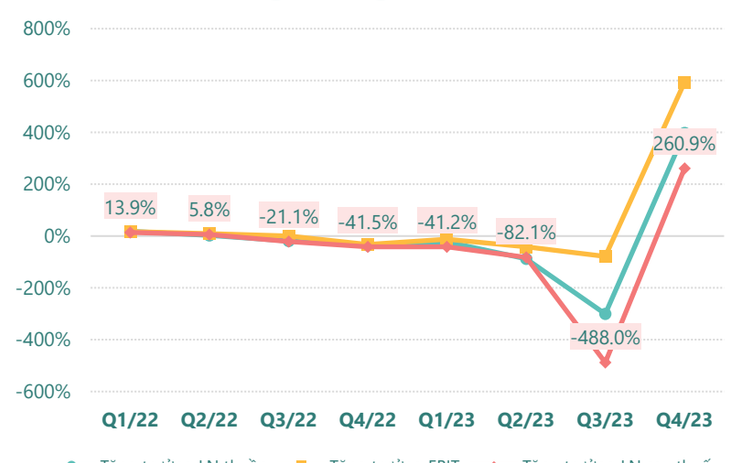
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



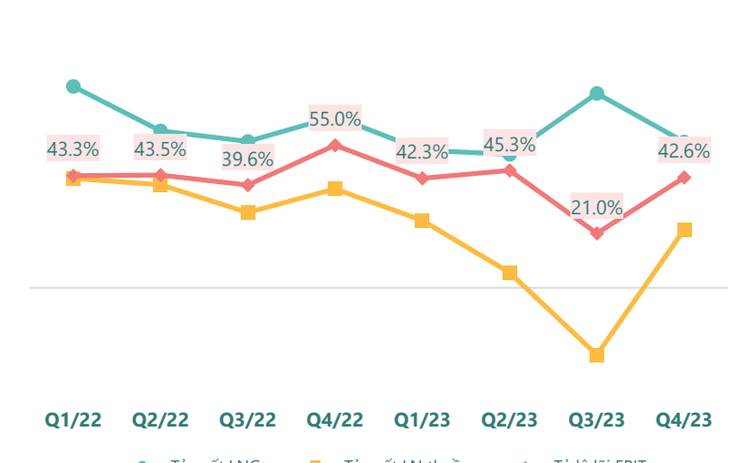
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

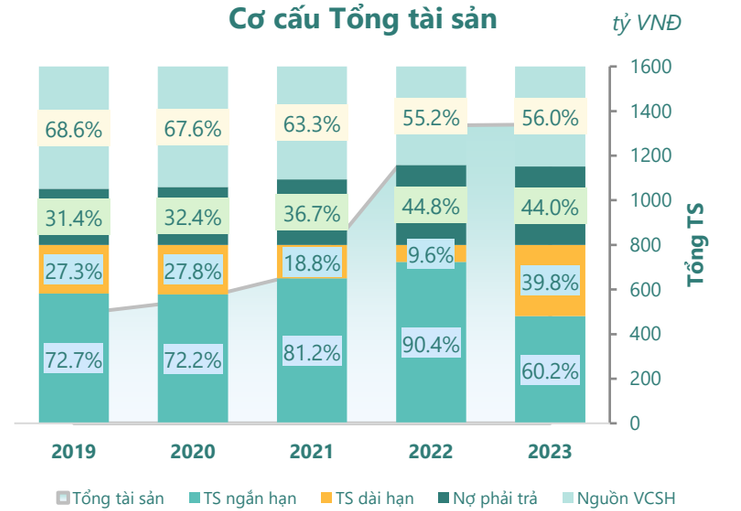
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

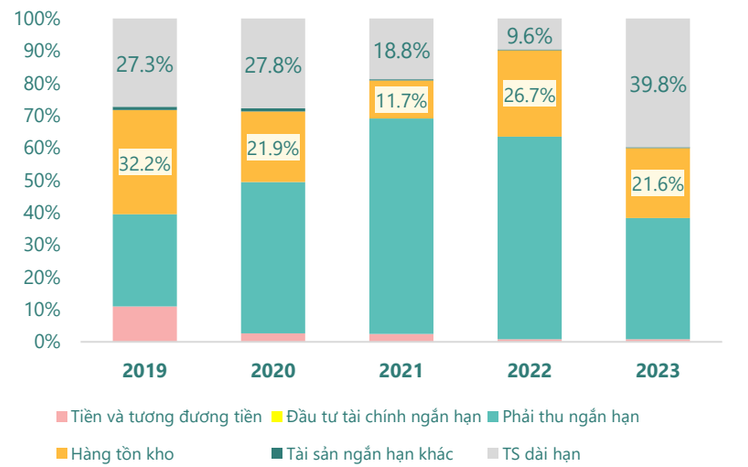
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



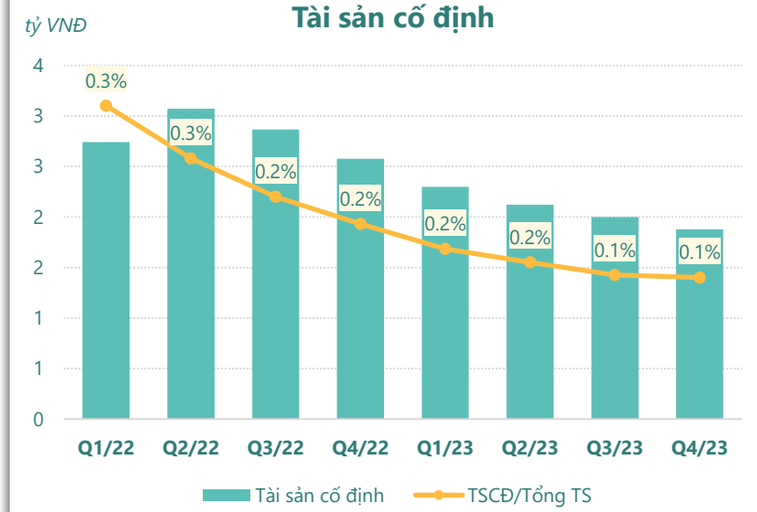
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



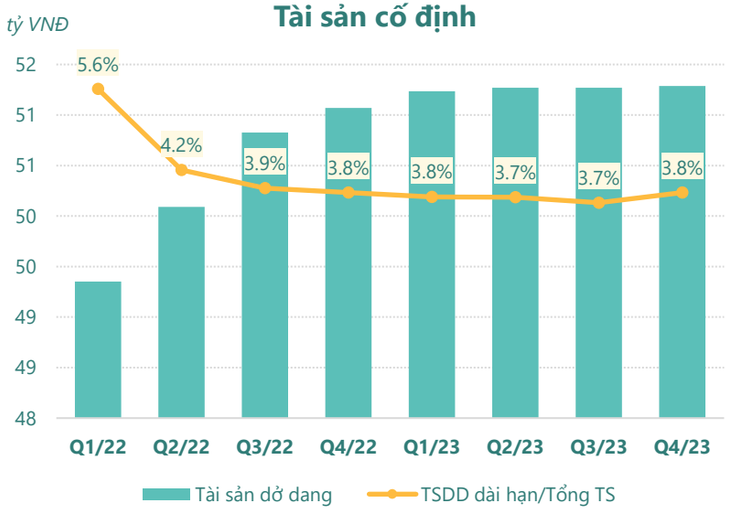
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



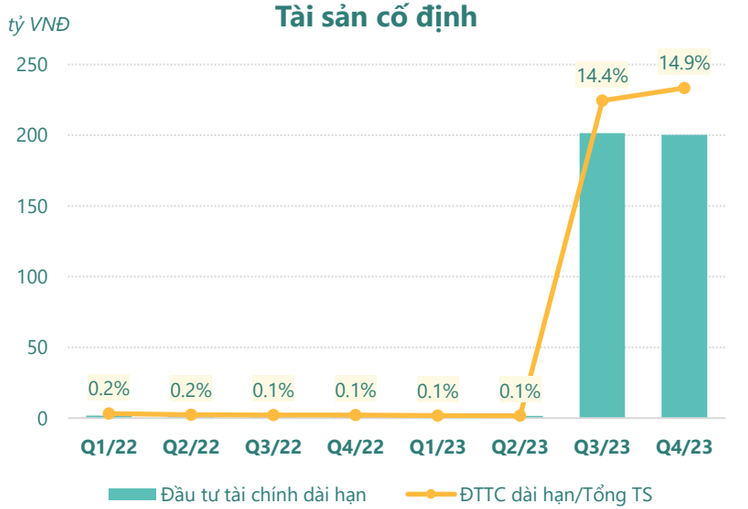
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



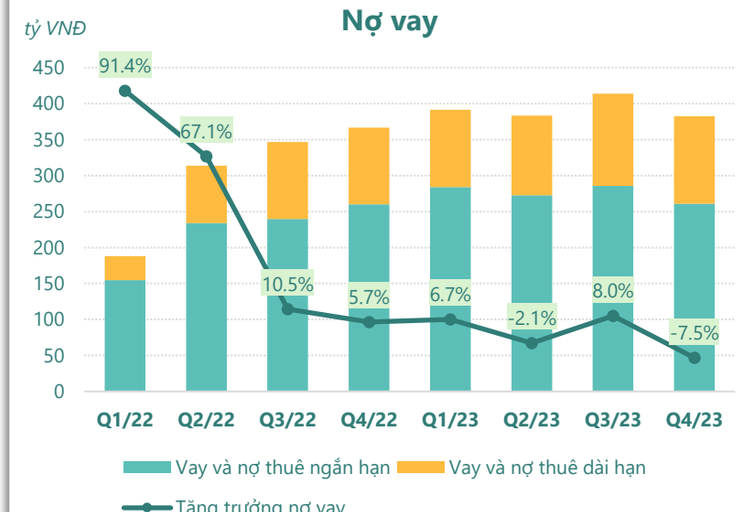
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

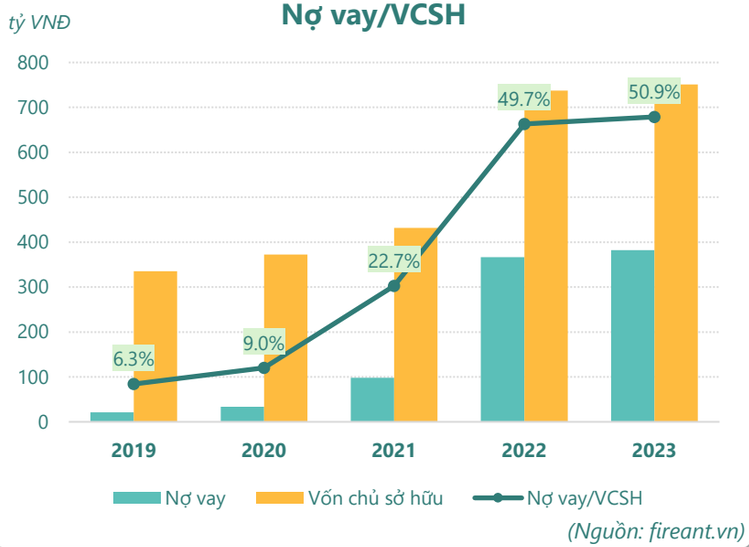
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

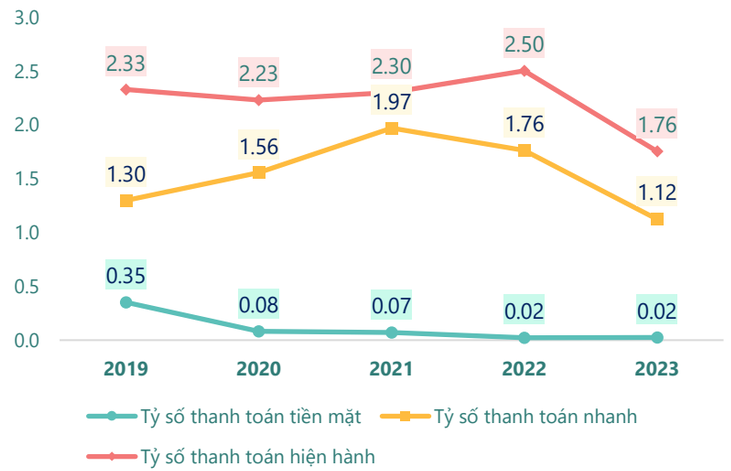
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



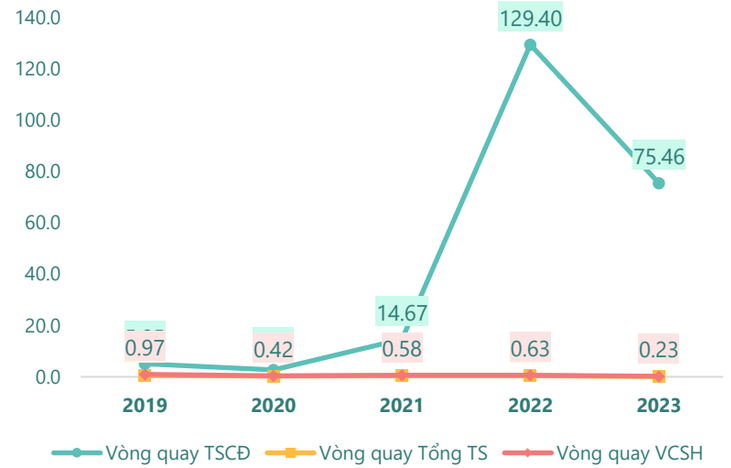
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



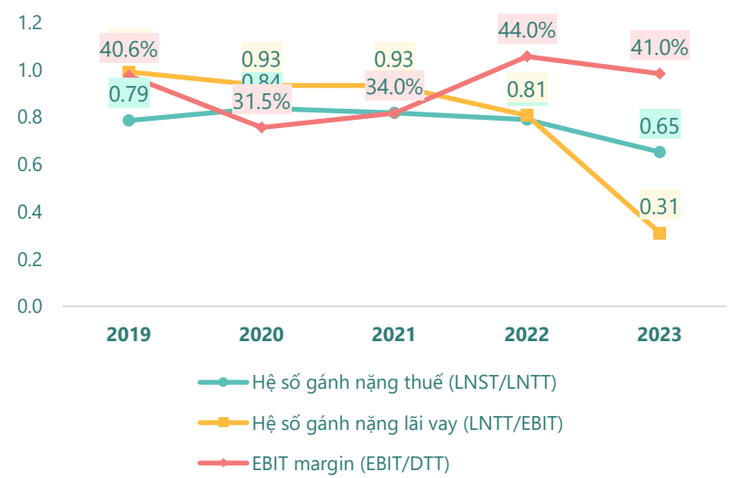
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



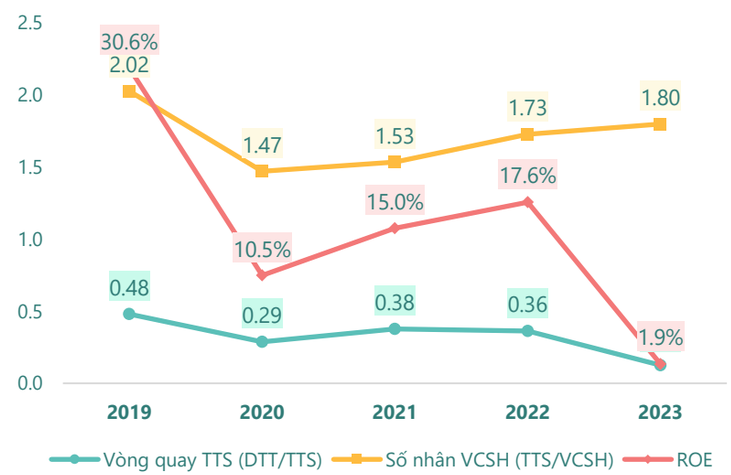
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



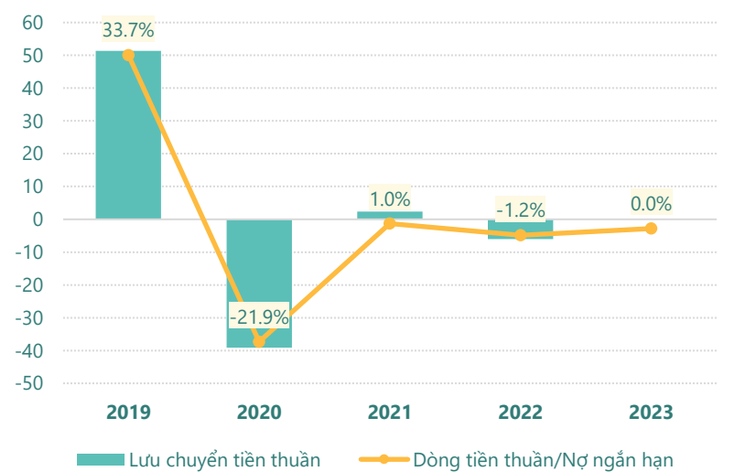
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**54.3**	**55.4**	**-1.9%**	**168**	**367**	**-54.1%**
Giá vốn hàng bán	23.8	18.8	26.4%	0	0	
Lợi nhuận gộp	30.6	36.6	-16.5%	168	367	-54.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	4.44	-100.0%	74.2	130	-42.9%
Chi phí TC	10.7	11.9	-9.7%	93.9	237	-60.3%
Chi phí lãi vay	11.0	11.9	-8.0%	12.5	4.80	161%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**51.8**	**31.2**	**65.9%**
Chi phí bán hàng	3.68	1.20	206%	47.5	31.2	52.3%
Chi phí QLDN	**3.94**	**6.74**	**-41.5%**	**0**	**0**	
LN thuần từ HĐKD	12.2	21.2	-42.4%	11.4	44.4	-74.4%
Lợi nhuận khác	**-0.01**	**-2.61**	**99.6%**	**0.00**	**0.10**	**-99.0%**
LN trước thuế	12.2	18.6	-34.4%	5.21	5.16	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	**9.73**	**14.8**	**-34.3%**	**21.4**	**130**	**-83.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.73**	**14.8**	**-34.3%**	**7.44**	**27.3**	**-72.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	136	-62.4	-18.4	-1.25	30.5	29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-131	4.29	-12.4	7.72	-52.8	1.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.9	19.9	24.7	-8.17	30.5	-31.2
Tiền đầu kỳ	10.5	49.1	10.9	4.79	3.09	11.3
Lưu chuyển tiền thuần	**38.7**	**-38.3**	**-6.08**	**-1.70**	**8.20**	**-0.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	49.1	10.9	4.79	3.09	11.3	11.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	**1,340**	**1,335**	**0.4%**
Tài sản ngắn hạn	806	1,207	-33.2%
Tiền và tương đương tiền	11.0	10.9	1.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	503	836	-39.9%
Hàng tồn kho	290	357	-18.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.90	2.87	0.9%
Tài sản dài hạn	**534**	**128**	**317%**
Phải thu dài hạn	210	0	
Tài sản cố định	1.88	2.58	-27.1%
Bất động sản đầu tư	57.6	58.3	-1.2%
Tài sản dở dang	51.3	51.1	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	200	1.80	11022%
Tài sản dài hạn khác	**13.0**	**14.4**	**-9.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	589	597	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**459**	**482**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	261	260	0.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.24	0.56	119%
Nợ dài hạn	130	116	12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	122	107	14.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**751**	**737**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**751**	**737**	**1.9%**
Vốn điều lệ	642	446	44.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)